

Số: 5204/QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án thành phần số 2:

Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây

Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước

kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây

BAN QLĐT & XDTL 10

Số: 2.531 (04b)

ĐẾN Ngày: 30/12/22

Chuyên:

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 3225/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 phê duyệt Chủ trương đầu tư, số 1677/QĐ-BNN-KH ngày 11/5/2022 và số 5082/QĐ-BNN-KH ngày 27/12/2022 phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây; số 5005/QĐ-BNN-XD ngày 23/12/2022 phê duyệt điều chỉnh nội dung dự án đầu tư dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành, dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây.

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường số 1134/QĐ-BTNMT ngày 31/5/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 142/TTr-BQL-TĐ ngày 14/12/2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1969/BC-XD-B2 ngày 21/12/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần số 2: Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây thuộc dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

a) Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng trữ nước, tạo nguồn và chủ động kiểm soát, điều tiết nguồn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và cấp nước sinh hoạt (trong hệ thống Bảo Định và vùng mở rộng).

b) Mục tiêu dự án thành phần số 2:

Kiểm soát mặn, tạo nguồn cung cấp nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho vùng hạ lưu kênh Dương Văn Dương – kênh Mười Hai thuộc huyện Thạnh Hóa, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An và góp phần chủ động kiểm soát nguồn nước vùng hệ thống Thủy lợi Bảo Định.

4.2. Nhiệm vụ:

Cùng với các công trình hiện có trong vùng dự án, công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây:

- Tăng cường khả năng trữ, tạo nguồn và kiểm soát triều cường, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp cho vùng diện tích tự nhiên khoảng 11.700 ha thuộc huyện Thạnh Hóa, và Tân Thạnh tỉnh Long An; chủ động kiểm soát nguồn nước, tiêu chua, tiêu mưa cho khoảng 11.420 ha của vùng hệ thống Thủy lợi Bảo Định.

Góp phần ổn định nguồn nước thô cho nhà máy cấp nước sinh hoạt trong khu vực phục vụ cho khoảng 300.000 người dân tỉnh Long An.

4.3. Quy mô đầu tư:

- Xây dựng mới 09 cống dọc QL62: Bến Kè, Rạch Chùa, Trần Lệ Xuân, Bún Bà Cửa 1, Bún Bà Cửa 2, Kênh 1, Kênh 2, Cái Tôm, Kênh 12.

- Sửa chữa, thay thế cửa van từ đóng mở tự động sang cường bức 06 cống trên tỉnh lộ 827B: Bình Tâm, Kỳ Sơn, Tầm Vu, Chợ Giữa, Eo Đéc, Rạch Tràm;

Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục II, chi tiết bản vẽ thiết kế cơ sở tại Phụ lục III kèm theo.

Khối lượng xây dựng chính:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đất đào các loại	m ³	56.971
2	Đất đắp các loại	m ³	21.665
3	Bê tông các loại	m ³	7.984
4	Thép các loại	Tấn	1.557
5	Xi măng	Tấn	2.786
6	Cát bê tông	m ³	4.165
7	Cát san lấp	m ³	32.393
X`8	Đá các loại	m ³	12.218

5. Tổ chức Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:
Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Cao Khoa.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: tỉnh Long An.

6.2. Diện tích đất sử dụng: khoảng 4,02 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính

7.1. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B.

7.2. Loại, cấp công trình chính: Công trình thủy lợi; cấp công trình toàn dự án: cấp II. Trong đó:

TT	Hạng mục công trình	Cấp công trình
	Toàn dự án	II
1	Xây dựng các cống dọc QL62:	
-	Cái Tôm, Bùn Bà Cua 1, Bùn Bà Cua 2, Rạch Chùa, Bến Kè, Trần Lệ Xuân, Kênh 12	III
-	Kênh 1, Kênh 2	IV
2	Sửa chữa, thay thế cửa van 6 cống trên tuyến đường tỉnh 827B;	III

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục I kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư dự án

Tổng mức đầu tư dự án thành phần số 2: 312.952.490.000 đồng (Ba trăm mười hai tỷ, chín trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng).

Trong đó:

1. Giai đoạn chuẩn bị dự án:	7.071.292.000	đồng
2. Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng	312.952.490.000	đồng
- Chi phí đền bù:	22.338.663.000	đồng
- Chi phí xây dựng	178.270.756.000	đồng
- Chi phí thiết bị	47.546.036.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	3.654.126.000	đồng
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	17.356.682.000	đồng
- Chi phí khác	2.751.284.000	đồng
- Chi phí dự phòng	33.963.651.000	đồng

(Trong đó, chi phí thuộc giai đoạn chuẩn bị đầu tư được thực hiện cho toàn dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây)

Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 2022-2025.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổng diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình khoảng 4,02 ha, trong đó phần bồi thường chi trả cho người bị ảnh hưởng bằng tiền theo quy định, không bố trí tái định cư đối với 2,37 ha đất trên cạn.

14. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công theo đúng các quy định hiện hành; nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình đảm bảo kỹ thuật, kinh tế;

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: hình thức, số lượng, kích thước cọc gia cố nền, cừ chống thấm; phạm vi gia cố thượng, hạ lưu cống, thiết bị vận hành cửa van nhưng không vượt nguồn vốn trung hạn được cấp cho dự án;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng; lập quy trình kỹ thuật vận hành công trình theo đúng các quy định hiện hành;

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.

- Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

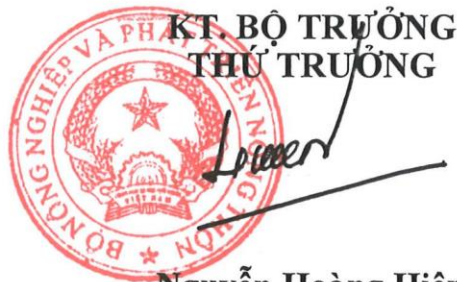
- UBND tỉnh Long An chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) Tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc thuộc hợp phần đền bù của dự án; (iv) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao công trình hoàn thành để quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Long An; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố Cần Thơ;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án thành phần 2:
Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây
(Kèm theo Quyết định số 5204/QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019/ BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ	Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN
B	TIÊU CHUẨN	
	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845:2020
	Tiêu chuẩn về khảo sát địa hình, địa chất	
1	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
	Tiêu chuẩn về thiết kế công trình thủy công	
1	Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
2	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
3	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144:2012
4	Công trình thủy lợi - Tính toán đường viền thấm dưới đất của đập trên nền không phải là đá.	TCVN 9143:2012
5	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 9139:2012
6	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422:2010
7	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421:2010

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
8	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419:2010
9	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống.	TCVN 8418:2010
10	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành.	TCVN 8412:2010
11	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218:2009
12	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối;	TCVN 8215:2009
13	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bê tông thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116:1985
	Tiêu chuẩn về thiết kế cửa van và các thiết bị cơ khí	
1	Công trình thủy lợi - Bản vẽ cơ điện - Yêu cầu nội dung.	TCVN 9163:2012
2	Công trình thủy lợi - Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 8646:2011
3	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu cáp - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu.	TCVN 8640:2011
4	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.	TCVN 8299 : 2009
5	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép.	TCVN 8298 : 2009
6	Công trình thủy lợi – Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu, bàn giao	TCVN 8300:2009
7	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	DIN 19704
8	Thép không gỉ kết cấu cán nóng (thép SUS 323L, SUS 304)	JIS G 4304 (Nhật)
9	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép Q345B)	GB_T1591 (Trung Quốc)
10	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép S355)	DIN EN 10025:2004 (Đức)
	Các tiêu chuẩn thiết kế thi công công trình thủy lợi	
1	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 9162:2012
2	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng.	TCVN 9160:2012
	Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan	
1	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
2	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
3	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
4	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 5574:2018
5	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật	TCVN 9345:2012

ky

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
	phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	
6	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
7	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890-2009
8	Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-1995
9	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054 - 05
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019
11	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT**Dự án thành phần 2:****Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây**

(Kèm theo Quyết định số 5204/QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục công trình	Thông số công trình
I	Xây dựng các công dọc QL62 (09 công)	
1	Cống Trần Lê Xuân	- Địa điểm xây dựng: xã Thủy Đông, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. - Tuyến công trình: tại lòng kênh Trần Lê Xuân, tim ngang cống cách mép bờ kênh Bến Kè khoảng 950m theo hướng Tây. - Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, chiều rộng thông nước B=4m; cửa van bằng thép.
2	Cống Bến Kè	- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Thanh Hóa, xã Thủy Đông, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. - Tuyến công trình: tại lòng kênh Bến Kè, tim ngang cống nằm trên cầu Bến Kè, cách mép bờ sông Vàm Cỏ Tây khoảng 70m theo hướng Bắc. - Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, được gia cố trên nền hệ cọc, tổng chiều rộng thông nước B=10m; cửa van bằng thép. Cầu qua cống Kén Kè, tải trọng thiết kế 0,65HL93
3	Cống Rạch Chùa	- Địa điểm xây dựng: Thị trấn Thanh Hóa, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. - Tuyến công trình: tại lòng kênh Rạch Chùa, tim ngang cống nằm trên cầu Đỗ Huy Rứa, cách mép bờ sông Vàm Cỏ Tây khoảng 210m theo hướng Đông Bắc. - Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, đặt trên nền hệ cọc BTCT; chiều rộng thông nước B=5m; cửa van bằng thép. Cầu giao thông qua cống Rạch Chùa, tải trọng thiết kế 0,65HL93
4	Cống Bún Bà Cửa 2	- Địa điểm xây dựng: xã Thủy Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. - Tuyến công trình: nằm trên rạch nhánh. Tim ngang cống trùng với cầu hiện hữu đường Bún Bà Cửa Thanh An, cách cầu Bún Bà Cửa khoảng 80m theo hướng Tây Bắc - Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, đặt trên nền

TT	Hạng mục công trình	Thông số công trình
		hệ cọc BTCT, chiều rộng thông nước B=5m; cửa van bằng thép. Cầu giao thông qua cống Bún Bà Cửa 2, tải trọng thiết kế 0,65HL93
5	Cống Bún Bà Cửa 1	1. Địa điểm xây dựng: xã Thủy Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: nằm trên lòng kênh Bún Bà Cửa, tim ngang cống cách cầu Bún Bà Cửa khoảng 215m theo hướng Bắc. 3. Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, chiều rộng thông nước B=5m; cửa van bằng thép 4. Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý có kết cấu móng bằng BTCT, đặt trên nền hệ cọc, cột bằng BTCT.
6	Cống Kênh 2	1. Địa điểm xây dựng: xã Thủy Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: tại lòng Kênh 2, tim ngang cống cách tim cầu cầu Kênh 2 khoảng 35m theo hướng Tây Bắc. 3. Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, chiều rộng thông nước B=3m; cửa van bằng thép
7	Cống Kênh 1	1. Địa điểm xây dựng: xã Thủy Tây, huyện Thanh Hóa, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: tại lòng Kênh 1, tim ngang cống cách tim cầu cầu Kênh 1 khoảng 110m theo hướng Bắc. 3. Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, chiều rộng thông nước B=5m; cửa van bằng thép
8	Cống Cái Tôm	1. Địa điểm xây dựng: xã Thủy Tây huyện Thanh Hóa và xã Kiến Bình, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: tại lòng kênh Cái Tôm, tim ngang cống cách tim cầu cầu Cái Tôm khoảng 60m theo hướng Bắc. 3. Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, đặt trên nền hệ cọc BTCT; chiều rộng thông nước B=7,5m; cửa van bằng thép
9	Cống Kênh 12	1. Địa điểm xây dựng: huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. 2. Tuyến công trình: cống dự kiến xây dựng tại lòng Kênh 12, Tim ngang cống cách tim cầu trên QL62 khoảng 755m theo hướng Đông Nam. 3. Quy mô công trình: Cống có kết cấu bằng BTCT, đặt trên nền hệ cọc BTCT; chiều rộng thông nước B=30m; cửa van bằng thép; đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

TT	Hạng mục công trình	Thông số công trình
II	Sửa chữa, thay thế cửa van 6 cống từ đóng mở tự động thành cưỡng bức trên tuyến đường tỉnh 827B	
1	Cống Bình Tâm	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Bình Tâm hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Bình Quới, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.
2	Cống Kỳ Sơn	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Kỳ Sơn hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Phú Ngãi Trị, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng, và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.
3	Cống Tâm Vu	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Tâm Vu hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Phú Ngãi Trị, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng, và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.
4	Cống Eo Đéc	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Eo Đéc hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Phước Tân Hưng, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng, và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.
5	Cống Chợ Giữa	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Chợ Giữa hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Thanh Phú Long, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng, và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.
6	Cống Rạch Tràm	- Vị trí xây dựng: Tại vị trí cống Rạch Tràm hiện hữu, trên tuyến đường tỉnh 827B thuộc xã Thanh Phú Long, Châu Thành, Long An. - Quy mô công trình: Cải tạo, nâng cấp sửa chữa cửa van tự động thành cửa van phẳng kéo đứng, và hoàn chỉnh hệ thống điều khiển vận hành.

Phụ lục III

DANH MỤC BẢN VẼ THIẾT KẾ

Dự án thành phần 2:

Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây

(Kèm theo Quyết định số 5204/QĐ-BNN-XD ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên bản vẽ	Số hiệu bản vẽ
I. Xây dựng các công dọc QL62		
1	Cống Trần Lệ Xuân	
1.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-TLX-(1÷31)
1.2	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - TLX - (1÷10)
2	Cống Bến Kè	
2.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-BK-(1÷44)
2.2	Biện pháp thi công	No.133FS - 03-BK-(01÷08)
2.3	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - BK - (1 ÷ 20)
3	Cống Rạch Chùa	
3.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-RC-(1÷33)
3.2	Biện pháp thi công	No.133FS - 03-RC-(01÷10)
3.3	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - RC - (1÷25)
4	Cống Bùn Bà Cửa 2	
4.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-BBC2-(1÷38)
4.2	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - BBC2 -(1 ÷ 10)
5	Cống Bùn Bà Cửa 1 + Nhà quản lý	
5.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-BBC1-(1÷12A) No.133FS - 03-BBC1- (13÷31)
5.2	Nhà quản lý	No.133FS - 03-NQL-(1÷9)
5.3	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - BBC1 - (1 ÷ 10)
6	Cống Kênh 2	
6.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-K2-(1÷20)
6.2	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - K2 - (1 ÷ 10)
7	Cống Kênh 1	
7.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-K1-(1÷30)
7.2	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - K1 - (1 ÷ 10)
8	Cống Cái Tôm	
8.1	Bản vẽ thủy công	No.133FS - 03-CT-(1÷31)
8.2	Bản vẽ cơ điện	No - 101Đ - CT - (1 ÷ 18)
9	Bản vẽ chung Tấm lát, gạch trồng cỏ, thảm đá, rọ đá, biển báo, hàng rào, lan can, BPTC cừ chống thấm, mốc quan trắc,...	No.133FS - 03-CTC-(1÷13)

TT	Tên bản vẽ	Số hiệu bản vẽ
10	Cống Kênh 12	
10.1	Bản vẽ thủy công	SIWRR-0367-B-DWG-CK-12-(1÷63)
10.2	Bản vẽ cơ điện	SIWRR-0367-B-DWG-CK-12-(1÷25)
II. Sửa chữa, thay thế cửa van 6 cống trên tuyến đường tỉnh 827B		
1	Cống Bình Tâm	SIWRR-0367-B-DWG-CK-BT-(1÷11)
2	Cống Kỳ Sơn	SIWRR-0367-B-DWG-CK-KS-(1÷11)
3	Cống Tầm Vu	SIWRR-0367-B-DWG-CK-TV-(1÷11)
4	Cống Chợ Giữa	SIWRR-0367-B-DWG-CK-CG-(1÷11)
5	Cống Eo Đéc	SIWRR-0367-B-DWG-CK-EĐ-(1÷11)
6	Cống Rạch Tràm	SIWRR-0367-B-DWG-CK-RT-(1÷11)

Phụ lục IV
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án thành phần 2: Công trình kiểm soát nguồn nước bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây

Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành và bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây

(Kèm theo Quyết định số 5204/QĐ-BNN-XD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TMĐT TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TMĐT SAU THUẾ
1	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	22.338.663.000	-	22.338.663.000
2	Chi phí xây dựng	162.064.324.000	16.206.432.000	178.270.756.000
a	Chi phí xây dựng thủy công			
	- 09 cống dọc QL62 (gồm cống Bến Kè, Rạch Chùa, Cái Tôm, Trần Lệ Xuân, Bùn Bà Cua 1, Bùn Bà Cua 2, Kênh 1, Kênh 2, Kênh 12)	110.243.071.000	11.024.307.000	121.267.378.000
b	Chi phí cửa van			
	- 09 cống dọc QL62 (gồm cống Bến Kè, Rạch Chùa, Cái Tôm, Trần Lệ Xuân, Bùn Bà Cua 1, Bùn Bà Cua 2, Kênh 1, Kênh 2, Kênh 12)	39.701.892.000	3.970.189.000	43.672.081.000
	- Sửa chữa cửa van 6 cống (Bình Tâm, Kỳ Sơn, Tầm Vu, Rạch Tràm, Chợ Giữa, Eo Đéc)	12.119.361.000	1.211.936.000	13.331.297.000
3	Chi phí thiết bị	43.223.669.000	4.322.367.000	47.546.036.000
4	Chi phí quản lý dự án	3.654.126.000	-	3.654.126.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	22.149.521.000	2.214.953.000	24.427.974.000
*	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	6.370.719.000	637.073.000	7.071.292.000
5.1	Chi phí điều tra, thu thập tài liệu, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	420.000.000	42.000.000	462.000.000
5.2	Chi phí Khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu, lập sơ bộ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư	374.980.000	37.498.000	412.478.000
5.3	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	2.761.505.000	276.151.000	3.037.656.000
5.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.645.965.000	164.597.000	1.810.562.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TMĐT TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TMĐT SAU THUẾ
5.5	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	719.733.000	71.973.000	791.706.000
5.6	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	222.727.000	22.273.000	245.000.000
5.7	Chi phí chuyên gia hỗ trợ Bộ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	89.886.000	8.989.000	98.875.000
5.8	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng bước lập BCNCKT	111.902.000	11.190.000	123.092.000
5.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	24.021.000	2.402.000	26.423.000
5.10	Phi thẩm định đánh giá tác động môi trường	63.500.000		63.500.000
*	Giai đoạn thực hiện đầu tư	15.778.802.000	1.577.880.000	17.356.682.000
5.11	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKBVTC	3.555.403.000	355.540.000	3.910.943.000
5.12	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán	3.136.830.202	313.683.020	3.450.513.000
5.13	Chi phí thẩm tra thiết kế	131.272.000	13.127.200	144.399.000
5.14	Chi phí thẩm tra dự toán	126.410.000	12.641.000	139.051.000
5.15	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng bước lập BVTC	144.157.000	14.415.700	158.573.000
5.16	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.459.618.000	145.961.800	1.605.580.000
5.17	Chi phí giám sát sản xuất, lắp đặt thiết bị, cửa van các cống	1.029.226.000	102.923.000	1.132.147.000
5.18	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn, vật nổ	20.000.000	-	20.000.000
5.19	Chi phí lựa chọn nhà thầu giai đoạn TKBVTC	240.872.000	24.087.000	264.959.000
5.20	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	364.905.000	36.490.000	401.395.000
5.21	Chi phí khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	20.000.000	-	20.000.000
5.22	Chi phí lập quy trình vận hành hệ thống	1.363.636.000	136.364.000	1.500.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TMĐT TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TMĐT SAU THUẾ
5.23	Chi phí thi nghiệm mô hình thủy lực	2.272.727.000	227.273.000	2.300.000.000
5.24	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (thực hiện cam kết môi trường)	445.455.000	44.545.000	490.000.000
5.25	Chi phí đào tạo phục vụ quản lý khai thác	445.455.000	44.545.000	490.000.000
5.26	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh	443.636.000	44.364.000	488.000.000
5.27	Chi phí kiểm toán độc lập	764.656.000	76.466.000	841.122.000
6	Chi phí khác	2.615.390.000	135.894.000	2.751.284.000
6.1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	59.461.000	-	59.461.000
6.2	Phí thẩm định thiết kế công trình	85.894.000	-	85.894.000
6.3	Phí thẩm định dự toán công trình	82.653.000	-	82.653.000
6.4	Phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	158.030.000	-	158.030.000
6.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật nổ	2.500.000	-	2.500.000
6.6	Phí thẩm định giá thiết bị công trình	90.909.000	9.091.000	100.000.000
6.7	Chi phí dò tìm, xử lý bom mìn vật nổ	88.507.000	-	88.507.000
6.8	Chi phí bảo hiểm công trình	858.941.000	85.894.000	944.835.000
6.9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	279.404.000	-	279.404.000
6.10	Chi phí trang bị quản lý khai thác	227.273.000	22.727.000	250.000.000
6.11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan quản lý nhà nước	500.000.000		500.000.000
6.12	Chi phí số hóa hồ sơ	181.818.000	18.182.000	200.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TMĐT TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	TMĐT SAU THUẾ
7	Chi phí dự phòng	33.963.651.000	-	33.963.651.000
7.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	25.662.258.000	-	25.662.258.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	8.301.393.000	-	8.301.393.000
	Tổng	290.009.344.000	22.879.646.000	312.952.490.000

